

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **102/2024/DS-ST**

Ngày: 26/7/2024.

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Nhặt

2. Ông Nguyễn Văn Hết

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 192/2024/TLST-DS ngày 13/06/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 324/2024/QĐXX-ST ngày 09 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1953;

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre**

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Lê Hữu T**, sinh năm 1984; (Có mặt)

Địa chỉ: **số E ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn H1**, sinh năm 1966; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: **khu phố G, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh **Lê Hữu T** trình bày:*

Ngày 13/11/2019, bà Nguyễn Thị H có cho ông Nguyễn Văn H1 vay số tiền 3.265.000.000 đồng để làm ăn. Thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày 13/11/2019. Giữa bà H và ông H1 có ký hợp đồng vay tiền ngày 13/11/2019, Hợp đồng được công chứng tại Văn Phòng C. Hình thức thanh toán là hàng tháng ông H1 trả cho bà H số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 13 hàng tháng. Hợp đồng vay không có thỏa thuận lãi suất.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà H, bà H đã nhiều lần yêu cầu ông H1 thanh toán khoản tiền vay trên nhưng ông H1 vẫn không thực hiện.

Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay gốc là 3.265.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 13/11/2022 đến ngày xét xử vụ án với mức lãi suất là 0.83%/tháng, tạm tính từ ngày 13/11/2022 đến ngày 26/7/2024 với số tiền là 553.733.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu là 3.818.733.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2024 bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Ông thừa nhận có mượn tiền của bà H, mượn số tiền 3.265.000.000 đồng, mượn tiền không có lãi, có thỏa thuận thời gian trả là 03 năm, thỏa thuận mỗi tháng trả 20.000.000 đồng tiền gốc cho đến khi hết nợ. Khi mượn tiền thì hai bên có lập hợp đồng vay tiền ngày 13/11/2019 và hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C. Ông đã nhận đủ số tiền mượn này. Mục đích mượn tiền để kinh doanh.

Sau khi mượn tiền thì ông đã trả cho bà H được 12 tháng, mỗi tháng là 20.000.000 đồng. Từ tháng 12/2019 cho đến tháng 12/2020 tổng số tiền là 240.000.000 đồng. Việc ông trả tiền cho bà H hiện nay không còn tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Hiện nay số tiền ông còn nợ lại bà H là 3.025.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông chỉ đồng ý một phần chỉ đồng ý trả bà H số tiền còn nợ lại là 3.025.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi thì không đồng ý trả. Do theo hợp đồng không tính lãi.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Ông H1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H1.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn H1. Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số

tiền 3.818.733.000 đồng, trong đó tiền gốc là 3.265.000.000 đồng, tiền lãi là 553.733.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà **Nguyễn Thị H** Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông **Nguyễn Văn H1** là bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông **H1**.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Đối với số tiền vay :

Các bên đều trình bày thống nhất vào ngày 13/11/2019, ông **H1** có vay của bà **H** số tiền 3.265.000.000 đồng để làm ăn. Thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày 13/11/2019, các bên có ký hợp đồng vay tiền ngày 13/11/2019, Hợp đồng được công chứng tại **Văn Phòng C**. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn cho rằng, trong quá trình thực hiện hợp đồng ông **H1** đã vi phạm thỏa thuận thanh toán nên bà **H** khởi kiện yêu cầu ông **H1** trả số tiền vay là 3.265.000.000 đồng. Ông **H1** cho rằng, sau khi vay tiền ông đã trả được cho bà **H** số tiền 240.000.000 đồng nên ông chỉ đồng ý tiếp tục trả cho bà **H** số tiền còn nợ lại là 3.025.000.000 đồng.

Thấy rằng, Tòa án đã thông báo để ông **H1** giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông đã thanh toán các khoản tiền cho bà **H** nhưng hết thời hạn theo thông báo của Tòa án nhưng ông **H1** không cung cấp được bất kì tài liệu chứng cứ nào và cũng không có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2024 ông **H1** cũng cho rằng việc có trả tiền cho bà **H** hiện nay ông không còn tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Ông **H1** không chứng minh được đã trả cho bà **H** số tiền 240.000.000 đồng và bà **H** cũng không thừa nhận nội dung này. Do đó, xác định hiện nay ông **H1** vẫn còn nợ bà **H** số tiền 3.265.000.000 đồng.

[2.2]. Đối với số tiền lãi:

Các bên đều thống nhất, khi vay không có thỏa thuận lãi suất vay và lãi suất chậm thanh toán, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày 13/9/2019 đến ngày 13/11/2022.

Bà H cho rằng khi đến thời hạn trả tiền vay ông H1 đã không thực hiện đúng thỏa thuận nên yêu cầu ông H1 phải chịu lãi chậm thanh toán. Ông H1 cũng thừa nhận có vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho bà H nhưng ông cho rằng theo hợp đồng vay không có thỏa thuận lãi suất nên ông không đồng ý yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn.

Thấy rằng, tại Điều 466 Bộ luật tố tụng dân sự quy định:

“Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

....

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác....”

Do ông H1 không thực hiện đúng thỏa thuận trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả là có căn cứ.

Về mức lãi suất yêu cầu:

Tại Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...”

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Do các bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nên căn cứ theo quy định trên xác định mức lãi suất là 10%/năm.

Nguyên đơn yêu cầu là 0.83% tháng, tức 9.96%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về thời gian tính lãi chậm thanh toán:

Các bên thống nhất thỏa thuận thời gian thanh toán là 03 năm từ ngày 13/11/2019 đến ngày 12/11/2022. Do đến thời hạn thanh toán ông H1 vi phạm nghĩa

vụ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi bắt đầu từ ngày 13/11/2022 là phù hợp. Thời gian tính lãi từ ngày 13/11/2022 đến ngày 26/7/2024 là 20 tháng 13 ngày.

Số tiền vay gốc còn nợ lại là 3.265.000.000 đồng.

Số tiền lãi là: $3.265.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 20 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 553.733.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền gốc, lãi ông **H1** còn nợ lại là: $3.265.000.000 \text{ đồng} + 553.733.000 \text{ đồng} = 3.818.733.000 \text{ đồng}$. Do đó, buộc ông **H1** phải có nghĩa vụ trả cho bà **H** số tiền này.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm số tiền: $72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times 1.818.733.000 \text{ đồng} = 108.375.000 \text{ đồng}$ ông **H1** phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị H** đối với ông **Nguyễn Văn H1**.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc ông **Nguyễn Văn H1** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Nguyễn Thị H** số tiền 3.818.733.000 đồng, trong đó tiền gốc là 3.265.000.000 đồng, tiền lãi là 553.733.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm số tiền 108.375.000 đồng ông **Nguyễn Văn H1** phải chịu.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu (Hs, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Yến